



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ BƯU ĐIỆN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(đã được kiểm toán)

A member of  HLB International

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 43
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	12 - 43

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện tiền thân là Nhà máy Thiết bị Bưu điện trực thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn Thông Việt Nam được chuyển thành công ty cổ phần theo Quyết định số 46/2004/QĐ-BCVT ngày 15 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0100686865 ngày 07/06/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 08/05/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 61 Trần Phú, phường Điện Biên, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Hải Vân	Chủ tịch	
Bà Nguyễn Thị Bích Hồng	Thành viên	
Ông Lê Huy Đồng	Thành viên	
Ông Nguyễn Tiến Hùng	Thành viên	
Ông Vũ Duy Dự	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 09/03/2018)
Ông Lê Thanh Sơn	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 09/03/2018)
Ông Nguyễn Huyền Sơn	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 09/03/2018)
Ông Nguyễn Thanh Hải	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 09/03/2018)
Ông Tô Chí Thành	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 09/03/2018)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Hải Vân	Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huyền Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Hùng	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban kiểm soát bao gồm:

Bà Ma Thị Nghiệm	Trưởng ban
Bà Hoàng Thị Phương Lan	Thành viên
Ông Vũ Hoàng Công	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Hải Văn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện được lập ngày 31 tháng 01 năm 2019, từ trang 06 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh riêng doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Đỗ Thị Ngọc Dung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 31 tháng 01 năm 2019

Nguyễn Duy Quảng

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 3363-2015-002-1

C
H
T
O
A
C
T
P

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.087.004.921.671	1.526.575.898.182
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	110.792.546.123	132.779.783.986
111	1. Tiền		75.250.546.123	88.519.783.986
112	2. Các khoản tương đương tiền		35.542.000.000	44.260.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	60.200.000	72.900.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		72.900.000	72.900.000
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(12.700.000)	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		668.063.983.229	1.198.142.868.805
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	557.603.061.102	897.287.898.120
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	5.569.390.334	199.692.007.288
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	119.308.467.641	115.376.191.538
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(14.416.935.848)	(14.294.656.141)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	81.428.000
140	IV. Hàng tồn kho	9	261.349.340.400	176.496.472.329
141	1. Hàng tồn kho		273.338.539.431	190.604.638.581
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(11.989.199.031)	(14.108.166.252)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		46.738.851.919	19.083.873.062
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	2.717.470.632	2.351.506.361
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		43.944.408.116	16.731.640.151
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	76.973.171	726.550

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.188.464.397.985	276.739.859.943
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		24.910.000.000	243.581.300
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	24.910.000.000	243.581.300
220	II. Tài sản cố định		80.899.906.135	75.298.372.769
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	78.934.362.603	73.412.825.927
222	- Nguyên giá		211.791.293.868	196.854.476.942
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(132.856.931.265)	(123.441.651.015)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	1.965.543.532	1.885.546.842
228	- Nguyên giá		2.381.852.000	2.196.852.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(416.308.468)	(311.305.158)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		981.502.060.716	98.142.266.767
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	981.502.060.716	98.142.266.767
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	43.146.514.318	43.146.514.318
251	1. Đầu tư vào công ty con		37.000.000.000	37.000.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		13.253.908.986	13.253.908.986
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(7.107.394.668)	(7.107.394.668)
260	V. Tài sản dài hạn khác		58.005.916.816	59.909.124.789
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	58.005.916.816	59.909.124.789
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.275.469.319.656	1.803.315.758.125

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

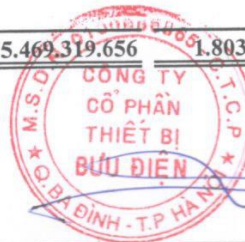
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	01/01/2018	
			31/12/2018	(Đã điều chỉnh)
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.964.068.042.685	1.498.829.087.892
310	I. Nợ ngắn hạn		922.695.015.366	1.053.459.570.078
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	381.328.381.006	618.642.269.772
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		89.609.519	1.430.550.300
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	7.170.711.693	6.814.975.867
314	4. Phải trả người lao động		8.173.779.555	8.211.454.797
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	5.417.877.209	15.408.322.301
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	6.874.098.942	2.063.925.794
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	485.184.959.397	365.773.696.580
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	18.357.807.852	26.843.118.277
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		10.097.790.193	8.271.256.390
330	II. Nợ dài hạn		1.041.373.027.319	445.369.517.814
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	833.377.044.995	194.518.161.246
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	125.416.832.996	165.753.837.668
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	18	82.579.149.328	85.097.518.900
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		311.401.276.971	304.486.670.233
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	308.686.474.061	300.215.663.793
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		194.300.060.000	194.300.060.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		194.300.060.000	194.300.060.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.934.846.208	45.934.846.208
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		35.620.697.076	35.620.697.076
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		32.830.870.777	24.360.060.509
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(2.819.664.994)	3.093.763.917
421b	LNST chưa phân phối năm nay		35.650.535.771	21.266.296.592
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		2.714.802.910	4.271.006.440
431	1. Nguồn kinh phí	21	2.714.802.910	4.271.006.440
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.275.469.319.656	1.803.315.758.125

Võ Minh Huệ
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 31 tháng 01 năm 2019

Trần Thị Hòa
Kế toán trưởng

Trần Hải Vân
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	
			Năm 2018 VND	(Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	1.600.541.438.797	1.779.793.005.533
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		302.918.330	13.443.000
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.600.238.520.467	1.779.779.562.533
11	4. Giá vốn hàng bán	24	1.454.676.143.501	1.606.557.643.860
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		145.562.376.966	173.221.918.673
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	12.107.790.516	7.997.015.180
22	7. Chi phí tài chính	26	25.289.520.227	18.150.422.268
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		24.611.049.436	17.493.961.570
25	8. Chi phí bán hàng	27	31.105.746.161	66.835.091.816
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	57.206.244.252	62.126.631.884
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		44.068.656.842	34.106.787.885
31	11. Thu nhập khác	29	3.489.735.020	898.801.767
32	12. Chi phí khác	30	3.047.022.683	3.267.878.855
40	13. Lợi nhuận khác		442.712.337	(2.369.077.088)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		44.511.369.179	31.737.710.797
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	8.860.833.408	8.517.761.460
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>35.650.535.771</u>	<u>23.219.949.337</u>

Võ Minh Huệ
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 31 tháng 01 năm 2019

Trần Thị Hòa
Kế toán trưởng

Trần Hải Văn
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG


Năm 2018
(Theo phương pháp gián tiếp)


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	
			Năm 2018 VND	(Điều chỉnh lại) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		44.511.369.179	31.737.710.797
	2. Điều chỉnh cho các khoản		10.505.641.019	34.295.633.510
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		11.079.369.092	10.926.456.498
03	- Các khoản dự phòng		(12.987.667.511)	11.290.761.089
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(157.135.447)	(222.514.620)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(12.039.974.551)	(5.193.031.026)
06	- Chi phí lãi vay		24.611.049.436	17.493.961.570
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		55.017.010.198	66.033.344.307
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		290.367.241.275	(673.670.978.346)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(82.733.900.850)	23.240.981.783
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		374.780.662.862	505.609.925.206
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		339.834.994	(672.400.230)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(25.268.895.298)	(16.000.000.000)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(8.688.027.209)	(5.018.647.173)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.460.800.000	7.325.289.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(9.940.189.230)	(6.578.822.754)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		596.334.536.742	(99.731.308.206)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(690.113.078.148)	(223.923.193.015)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		278.896.224	695.138.636
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		11.875.724.922	2.551.481.494
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(677.958.457.002)	(220.676.572.885)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.281.578.135.587	980.928.554.262
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.202.503.877.442)	(674.845.295.579)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(19.438.587.160)	(17.491.525.898)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		59.635.670.985	288.591.732.785

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2018
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	(Điều chỉnh lại) VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(21.988.249.275)	(31.816.148.306)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		132.779.783.986	164.541.894.907
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.011.412	54.037.385
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>110.792.546.123</u>	<u>132.779.783.986</u>


Võ Minh Huệ
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 31 tháng 01 năm 2019


Trần Thị Hòa
Kế toán trưởng


Trần Hải Văn
Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện tiền thân là Nhà máy Thiết bị Bưu điện trực thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn Thông Việt Nam được chuyển thành công ty cổ phần theo Quyết định số 46/2004/QĐ-BCVT ngày 15 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0100686865 ngày 07/06/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 08/05/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 194.400.000.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm chín mươi tư tỷ bốn trăm triệu đồng); tương đương 19.440.000 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 61 Trần Phú, phường Điện Biên, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2018 là 194.300.060.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm chín mươi tư tỷ ba trăm triệu không trăm sáu mươi nghìn đồng), tương đương 19.430.006 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh thiết bị bưu chính viễn thông.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm là:

- Xuất khẩu, nhập khẩu vật tư, thiết bị chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học;
- Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện tử, tin học;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học;
- Cung cấp dịch vụ: Xây lắp, tư vấn, kỹ thuật trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, điện, điện tử, tin học;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Hoạt động tư vấn quản lý.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Năm nay Công ty tiếp tục thực hiện phần giá trị còn lại của các hợp đồng đã ký từ năm trước. Bên cạnh đó, công tác đầu tư, đầu thầu của chủ đầu tư chậm hơn năm trước dẫn đến các hợp đồng mới phát sinh trong năm nay được ký kết muộn hơn. Do vậy, doanh thu và giá vốn năm nay của Công ty giảm khá mạnh so với năm trước. Tuy nhiên, nhờ tiết giảm mạnh chi phí bán hàng nên Công ty vẫn duy trì được mức tăng trưởng lợi nhuận cao so với năm 2017.

Công ty đang tiếp tục thực hiện đầu tư xây dựng Dự án đầu tư nhà máy sản xuất sợi thủy tinh dùng cho thông tin quang tại Tổ hợp công nghiệp POSTEF tại Khu công nghiệp VSIP Bắc Ninh, số 12 đường 15 VSIP Bắc Ninh, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Dự án đang trong quá trình chạy thử dây chuyền, tiến hành đào tạo và bổ sung nguồn nhân lực kỹ thuật để vận hành toàn bộ nhà máy trong thời gian tới.

Công ty tiếp tục triển khai công tác di dời trụ sở làm việc và cơ sở sản xuất của Công ty tại số 61 Trần Phú và phần còn lại của Nhà máy 2 tại số 63 Nguyễn Huy Tưởng để thực hiện các dự án theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh đã ký kết. Đến ngày 31/12/2018, công việc này vẫn chưa hoàn thành.

Đối với Dự án Công trình đa chức năng POSTEF tại 61 Trần Phú (đã được Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội phê duyệt chủ trương đầu tư theo Quyết định số 3841/QĐ-UBND ngày 24/06/2017), trong năm 2018, Công ty đã thực hiện nộp tiền ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án theo Công văn số 401/KH&ĐT-NNS ngày 18/01/2018 của Sở Kế

hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội và tiền thuê đất theo Thông báo 19289/CCT-TB&TK ngày 27/9/2018 của Chi cục thuế quận Ba Đình (chi tiết xem tại thuyết minh số 7 và 13).

Đối với Dự án đầu tư Tổ hợp đa chức năng tại 63 Nguyễn Huy Tường, Hội đồng Quản trị Công ty đã thống nhất điều chỉnh tổng mức đầu tư của dự án này theo suất đầu tư của Bộ Xây dựng lên 1.359,656 tỷ đồng (trong đó nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu là 275,248 tỷ đồng, còn lại là vốn vay và vốn huy động hợp pháp khác) để sớm hoàn tất các điều kiện chuyển nhượng dự án này theo chủ trương của Đại hội đồng cổ đông.

Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy 2	Khu Công nghiệp VSIP, Bắc Ninh	Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học
Nhà máy 3	Thị trấn Lim, Tiên Du, Bắc Ninh	Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học
Nhà máy 4	Khu Công nghiệp Lê Minh Xuân, Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học
Nhà máy 5	Khu Công nghiệp Liên Chiểu, Liên Chiểu, Đà Nẵng	Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học
Chi nhánh Miền Bắc	Số 1 Lê Trực, Quận Ba Đình, Hà Nội	Kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học
Chi nhánh Miền Trung	Đường 2/9, Phường Hòa Cường Bắc, Hải Châu, Đà Nẵng	Kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học
Chi nhánh Miền Nam	25A Nguyễn Đình Chiểu, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học
Ban quản lý Dự án 61 Trần Phú	Số 61 Trần Phú, Quận Ba Đình, Hà Nội	Quản lý dự án Trung tâm thương mại tại số 61 Trần Phú, Quận Ba Đình, Hà Nội

Thông tin về các công ty con và công ty liên doanh của Công ty: xem chi tiết tại thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, và các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán.

Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Y
TU HA
TOA
C
TP.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm kế toán	03 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Công ty thực hiện các hợp đồng hợp tác kinh doanh sau:

a) Đối với Hợp đồng hợp tác đầu tư số 156/HĐĐT/Postef-SonghongICT ngày 24/04/2012 Xây dựng tổ hợp đa chức năng tại số 63 Nguyễn Huy Tường, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội ký với Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thương mại Sông Hồng, hai bên thống nhất để Công ty CP Đầu tư Thương mại Sông Hồng đứng ra mở tài khoản ngân hàng, hạch toán và quyết toán chi phí dự án. Công ty chỉ hạch toán các chi phí tiền thuê đất hàng năm (phát sinh từ 01/01/2012 đến nay) theo thông báo của cơ quan thuế mà Công ty trả hộ liên doanh và ghi nhận là nợ phải thu đối với dự án, được phản ánh trên khoản mục “Phải thu khác”. Lợi nhuận được phân chia theo tỷ lệ vốn góp giữa hai bên.

b) Đối với Hợp đồng hợp tác đầu tư số 40/2011/HĐHTĐT/POT-LV-HL ngày 28/12/2011 Xây dựng công trình đa chức năng Postef tại 61 Trần Phú ký với liên danh Công ty CP Liên Việt Holdings và Công ty CP Him Lam, các bên thống nhất để Công ty là chủ đầu tư Dự án và đứng ra mở tài khoản ngân hàng, hạch toán chi phí dự án trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư và trong giai đoạn xây dựng hoàn thành. Chi phí dự án được ghi nhận theo thực tế phát sinh liên quan trực tiếp đến dự án và trong phạm vi hợp đồng hợp tác. Các khoản chi phí này được thanh toán bởi Liên danh và được phản ánh trên khoản mục “Chi phí xây dựng cơ bản dở dang” và “Nợ phải trả khác”. Lợi nhuận được phân chia theo tỷ lệ vốn góp giữa các bên.

2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.16. Vay và chi phí đi vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí vận chuyển, chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí đi dời cơ sở hạ tầng... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa được trích cho các sản phẩm hàng hóa theo thời gian và cam kết trong từng hợp đồng cụ thể.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay/vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập chịu thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25. Thông tin bộ phận

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các loại thiết bị bưu chính, viễn thông, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời, hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	2.606.414.972	1.324.112.765
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	72.644.131.151	87.195.671.221
Các khoản tương đương tiền ⁽¹⁾	35.542.000.000	44.260.000.000
	110.792.546.123	132.779.783.986

⁽¹⁾ Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín với lãi suất từ 4,1%/năm đến 5,5%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện (PTI)	72.900.000	60.200.000	(12.700.000)	72.900.000	66.392.004	-
	72.900.000	60.200.000	(12.700.000)	72.900.000	66.392.004	-

Giá trị hợp lý của cổ phiếu Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện (PTI) được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 28/12/2018 trên sàn giao dịch HNX là 21.500 VND/cổ phiếu.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	37.000.000.000	-	37.000.000.000	-
- Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ nguồn Postef	32.000.000.000	-	32.000.000.000	-
- Công ty TNHH Postef Ba Đình	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh	13.253.908.986	(7.107.394.668)	13.253.908.986	(7.107.394.668)
- Công ty TNHH Liên doanh Lào - Việt	13.253.908.986	(7.107.394.668)	13.253.908.986	(7.107.394.668)
	50.253.908.986	(7.107.394.668)	50.253.908.986	(7.107.394.668)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ nguồn Postef	Hà Nội	100%	100%	Sản xuất hệ thống nguồn, thiết bị bưu chính
Công ty TNHH Postef Ba Đình	Hà Nội	100%	100%	Sản xuất cung cấp các thiết bị, dịch vụ liên quan đến lĩnh vực bưu chính, viễn thông

Thông tin chi tiết về Công ty liên doanh của Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Liên doanh Lào Việt	Nước CHDCND Lào	30%	30%	Sản xuất dây đồng, cáp điện lực, viễn thông

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	284.705.503.643	-	471.604.556.677	-
Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ nguồn POSTEF	71.945.212.286	-	101.641.924.893	-
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	62.144.677.635	-	36.644.436.708	-
Tổng Công ty Truyền hình cáp Việt Nam	2.554.189.600	-	25.728.565.880	-
Trung tâm cung ứng vật tư - Viễn thông TP. Hồ Chí Minh	-	-	29.676.554.881	-
Viễn thông Hà Nội	-	-	24.607.087.589	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Thông tin M3	-	-	23.190.863.612	-
Các khách hàng khác	136.253.477.938	(8.319.836.102)	184.193.907.880	(8.398.604.520)
	557.603.061.102	(8.319.836.102)	897.287.898.120	(8.398.604.520)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty Rosendahl Nextrom	-	-	188.752.034.557	-
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Anh Linh	1.003.200.000	-	-	-
Công ty TNHH 3M Việt Nam	1.294.174.200	-	-	-
Đối tượng khác	3.272.016.134	(148.496.000)	10.939.972.731	(148.496.000)
	5.569.390.334	(148.496.000)	199.692.007.288	(148.496.000)

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu tiền tạm ứng	2.269.114.190	-	3.602.996.445	-
Ký cược, ký quỹ	17.056.301	-	16.056.301	-
Phải thu khác	117.022.297.150	(5.948.603.746)	111.757.138.792	(5.747.555.621)
- Tiền đền bù hỗ trợ di dời khu vực 61 Trần Phú ⁽ⁱ⁾	90.977.467.052	-	89.854.943.532	-
- Tiền thuê đất tại 63 Nguyễn Huy Tường ⁽ⁱⁱ⁾	17.163.592.376	-	14.445.504.276	-
- Công ty TNHH Liên doanh Cấp đồng Lào - Việt	5.747.555.621	(5.747.555.621)	5.747.555.621	(5.747.555.621)
- Lãi tiền gửi dự thu	411.126.074	-	410.246.445	-
- Các khoản phải thu khác	2.722.556.027	(201.048.125)	1.298.888.918	-
	119.308.467.641	(5.948.603.746)	115.376.191.538	(5.747.555.621)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ ⁽ⁱⁱⁱ⁾	24.910.000.000	-	243.581.300	-
	24.910.000.000	-	243.581.300	-

⁽ⁱ⁾ Chi phí liên quan tới Dự án Công trình đa chức năng POSTEF tại số 61 Trần Phú, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội bao gồm chi phí trợ cấp thôi việc, chi phí thuê văn phòng của Công ty và chi phí di dời. Theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh của dự án nêu trên thì các chi phí này sẽ được tính vào chi phí thực hiện dự án sau khi được các bên thống nhất quyết toán chi phí này.

⁽ⁱⁱ⁾ Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 156/HĐ ĐT/Postef-Songhong ICT ngày 24/04/2012 giữa Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Sông Hồng và Biên bản làm việc giữa các bên liên doanh thì tiền thuê đất phải nộp cho Nhà nước kể từ ngày 01/01/2012 tại khu đất 63 Nguyễn Huy Tường, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội sẽ do Liên doanh chi trả và ghi nhận vào chi phí dự án.

⁽ⁱⁱⁱ⁾ Trong năm, Công ty đã nộp 24.717.000.000 VND tiền ký quỹ vào tài khoản của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội tại Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Thăng Long đảm bảo thực hiện Dự án công trình đa chức năng POSTEF tại số 61 Trần Phú theo Công văn số 401/KH&ĐT-NNS ngày 18/01/2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội. Số tiền còn lại 193 triệu VND là tiền ký quỹ đảm bảo thực hiện hợp đồng tại Chi nhánh Miền Nam.

8. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Liên doanh Cáp đồng Lào - Việt	5.747.555.621	-	5.747.555.621	-
Công ty CP Đầu tư Vương Miện	892.126.260	-	1.242.126.260	-
Các khoản khác	7.981.220.412	203.966.445	8.588.442.542	1.283.468.282
	14.620.902.293	203.966.445	15.578.124.423	1.283.468.282

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu ⁽ⁱ⁾	150.814.714.329	(315.224.428)	80.432.804.402	(1.201.425.775)
Công cụ, dụng cụ	100.675.000	-	13.700.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.536.481.188	-	3.051.138.561	-
Thành phẩm	55.004.837.253	(5.062.081.458)	54.874.558.952	(4.329.615.001)
Hàng hoá ⁽ⁱ⁾	55.630.249.087	(6.611.893.145)	41.920.717.422	(8.577.125.476)
Hàng gửi đi bán	1.251.582.574	-	10.311.719.244	-
	273.338.539.431	(11.989.199.031)	190.604.638.581	(14.108.166.252)

⁽ⁱ⁾ Nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa cuối năm nay tăng mạnh so với đầu năm do Công ty dự trữ phôi sợi quang tại Nhà máy 3 để phục vụ công tác vận hành chạy thử các dây chuyền của nhà máy sản xuất sợi thủy tinh dùng cho thông tin quang, dự trữ vật liệu và hàng hóa tăng lên cho kế hoạch sản xuất và kinh doanh năm tới tại các nhà máy 2, nhà máy 4, nhà máy 5 và các chi nhánh Miền Bắc, miền Nam. Tại thời điểm đầu năm, do hoạt động đầu tư và đấu thầu từ chủ đầu tư năm nay diễn ra chậm nên Công ty duy trì mức dự trữ nguyên vật liệu và hàng hóa không lớn.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí thuê tài sản	2.168.353.701	2.194.011.559
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	536.704.602	153.181.148
- Các khoản khác	12.412.329	4.313.654
	2.717.470.632	2.351.506.361
b) Dài hạn		
- Tiền thuê đất tại Khu công nghiệp VSIP Bắc Ninh ⁽ⁱ⁾	46.499.371.253	47.696.779.961
- Tiền thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Lê Minh Xuân, thành phố Hồ Chí Minh ⁽ⁱ⁾	5.498.355.214	5.686.081.630
- Tiền thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng ⁽ⁱ⁾	851.241.780	883.066.940
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.963.012.777	3.355.398.785
- Các khoản khác	1.193.935.792	2.287.797.473
	58.005.916.816	59.909.124.789

⁽ⁱ⁾ Thông tin về chi phí trả trước tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng của Công ty tại các khu công nghiệp như sau:

- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp VSIP Bắc Ninh với chi phí thuê là 53.983 triệu đồng, phân bổ trong thời gian thuê là 541 tháng; đến ngày 31/12/2018 đã phân bổ được 75 tháng;
- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Lê Minh Xuân I với chi phí thuê là 2.283 triệu đồng, phân bổ trong thời gian thuê là 564 tháng; đến ngày 31/12/2018 đã phân bổ được 210 tháng;
- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Lê Minh Xuân II với chi phí thuê là 6.401 triệu đồng, phân bổ trong thời gian thuê là 552 tháng; đến ngày 31/12/2018 đã phân bổ được 201 tháng;
- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Liên Chiểu với chi phí thuê là 1.081 triệu đồng, phân bổ trong thời gian thuê là 408 tháng; đến ngày 31/12/2018 đã phân bổ được 87 tháng.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	67.339.995.099	117.308.064.605	10.934.376.303	1.272.040.935	196.854.476.942
- Mua trong năm	-	3.454.077.909	39.100.000	-	3.493.177.909
- Đầu tư XDCB hoàn thành	4.841.842.065	7.079.000.000	-	-	11.920.842.065
- Thanh lý, nhượng bán	-	(314.084.000)	(163.119.048)	-	(477.203.048)
Số dư cuối năm	72.181.837.164	127.527.058.514	10.810.357.255	1.272.040.935	211.791.293.868
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	33.640.508.209	82.617.022.678	6.037.658.785	1.146.461.343	123.441.651.015
- Khấu hao trong năm	3.002.828.425	5.884.008.297	804.060.688	86.059.664	9.776.957.074
- Điều chỉnh do phân loại lại	101.532.456	(101.532.456)	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(198.557.776)	(163.119.048)	-	(361.676.824)
Số dư cuối năm	36.744.869.090	88.200.940.743	6.678.600.425	1.232.521.007	132.856.931.265
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	33.699.486.890	34.691.041.927	4.896.717.518	125.579.592	73.412.825.927
Tại ngày cuối năm	35.436.968.074	39.326.117.771	4.131.756.830	39.519.928	78.934.362.603

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 26.317.099.240 VND;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 69.421.924.675 VND.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.782.373.000	414.479.000	2.196.852.000
- Mua trong năm	-	185.000.000	185.000.000
Số dư cuối năm	1.782.373.000	599.479.000	2.381.852.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	311.305.158	311.305.158
- Khấu hao trong năm	-	105.003.310	105.003.310
Số dư cuối năm	-	416.308.468	416.308.468
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.782.373.000	103.173.842	1.885.546.842
Tại ngày cuối năm	1.782.373.000	183.170.532	1.965.543.532

Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm:

- Quyền sử dụng đất 123m² tại số 25A Nguyễn Đình Chiểu, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sở hữu nhà số 6826/1998 do Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26/05/1998 và số 9227/98 do UBND thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27/07/1998;
- Quyền sử dụng đất tại Lô 6-7AD2, đường 2/9, phường Hòa Cường, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 3401115034 do UBND thành phố Đà Nẵng cấp.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay (chi tiết tại Thuyết minh số 19).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Dự án đầu tư xây dựng công trình đa chức năng POSTEF tại 61 Trần Phú, quận Ba Đình ⁽ⁱ⁾	694.799.815.333	83.816.639.935
Dự án đầu tư nhà máy sản xuất sợi thủy tinh dùng cho thông tin quang ⁽ⁱⁱ⁾	285.617.515.357	14.118.620.696
Hạng mục xây dựng, lắp đặt khuôn chế tạo Accu ⁽ⁱⁱⁱ⁾	851.934.586	-
Dự án Tổ hợp 63 Nguyễn Huy Tưởng, quận Thanh Xuân	207.006.136	207.006.136
Dự án khác	25.789.304	-
	981.502.060.716	98.142.266.767

⁽ⁱ⁾ Dự án đầu tư xây dựng công trình đa chức năng POSTEF tại 61 Trần Phú, quận Ba Đình:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện (POSTEF) và Liên danh giữa Công ty Cổ phần Liên Việt Holdings và Công ty Cổ phần Him Lam theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 40/2011/HĐHTĐT/POT-LVH-HL;
- Địa điểm xây dựng: Số 61 Trần Phú, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội;
- Mục đích xây dựng: Xây dựng và khai thác kinh doanh Dự án Công trình đa chức năng POSTEF;
- Tổng mức đầu tư: 1.574,531 tỷ đồng;
- Dự án được triển khai từ năm 2012 và dự kiến sẽ bắt đầu thi công trong năm 2019 và hoàn thiện trong năm 2021. Trong năm, Công ty và bên liên doanh đã thực hiện nộp 24,717 tỷ VND tiền ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án theo Công văn số 401/KH&ĐT-NNS ngày 18/01/2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội

(xem Thuyết minh 7), 604,149 tỷ VND tiền thuê đất trả tiền một lần cho diện tích 7.523 m² theo Thông báo 19289/CCT-TB&TK ngày 27/9/2018 và 4,335 tỷ VND tiền thuê đất trả hàng năm cho diện tích đất 1.555 m² nằm trong chỉ giới mở đường Công ty đang sử dụng theo các thông báo nộp tiền thuê đất hàng kỳ của Chi cục thuế quận Ba Đình. Ngày 24/01/2019, Công ty đã ký Hợp đồng thuê đất số 35/HĐTD-STNMT-CCQLĐĐ với thời hạn thuê đất 50 năm (đến ngày 24/06/2067) cho tổng diện tích đất thuê là 9.078 m² nêu trên.

- Tình trạng dự án đến thời điểm 31/12/2018: Dự án đang trong quá trình di dời cơ sở kinh doanh.

(ii) Dự án đầu tư nhà máy sản xuất sợi thủy tinh dùng cho thông tin quang:

- Chủ đầu tư: Công ty CP Thiết bị Bưu điện;
- Địa điểm xây dựng: Tổ hợp công nghiệp POSTEF tại Khu công nghiệp VSIP Bắc Ninh - Số 12, đường 15 VSIP Bắc Ninh, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.
- Mục đích xây dựng: Sản xuất và cung cấp ra thị trường các loại sợi quang học theo tiêu chuẩn quốc tế;
- Tổng mức đầu tư: 287.135.640.000 VND, diện tích sử dụng là 2.500 m²;
- Dự án được triển khai từ ngày 15/09/2016 và dự kiến hoàn thành trong năm 2018;
- Tình trạng dự án đến thời điểm 31/12/2018: Dự án về cơ bản đã hoàn thành và đang trong quá trình vận hành thử nghiệm các dây chuyền, tiến hành đào tạo và bổ sung nguồn nhân lực kỹ thuật để vận hành toàn bộ nhà máy trong thời gian tới.

(iii) Hạng mục xây dựng, lắp đặt khuôn chế tạo accu theo Công nghệ mới do Công ty đầu tư tại Nhà máy 2, Tổ hợp công nghiệp POSTEF tại Khu công nghiệp VSIP Bắc Ninh - Số 12, đường 15 VSIP Bắc Ninh, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh, với tổng mức đầu tư là 1,2 tỷ đồng. Hạng mục này bắt đầu triển khai từ quý 4/2018 và dự kiến sẽ hoàn thành vào đầu năm 2019.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	trả nợ
Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ nguồn POSTEF	232.876.629.205	232.876.629.205	323.174.790.249	323.174.790.249
Công ty TNHH ACE Antenna - Chi nhánh Hà Nam	22.854.150.572	22.854.150.572	175.562.581.460	175.562.581.460
Công ty TNHH Sumitomo Electric	33.605.760.702	33.605.760.702	25.601.317.399	25.601.317.399
Công ty Rosendahl Nextrom	21.160.451.338	21.160.451.338	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	70.831.389.189	70.831.389.189	94.303.580.664	94.303.580.664
	381.328.381.006	381.328.381.006	618.642.269.772	618.642.269.772

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm (Điều chỉnh lại)	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	2.347.777.664	66.210.919.121	67.896.639.900	-	662.056.885
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.368.705.026	8.860.833.408	8.688.027.209	-	4.541.511.225
Thuế thu nhập cá nhân	726.550	82.878.345	901.586.492	1.022.409.828	76.973.171	38.301.630
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	607.472.343.438	607.472.343.438	-	-
Các loại thuế khác	-	102.146	2.814.859.505	917.664.711	-	1.897.296.940
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	15.512.686	522.370.817	506.338.490	-	31.545.013
	726.550	6.814.975.867	686.782.912.781	686.503.423.576	76.973.171	7.170.711.693

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí thuế vận chuyển, lắp đặt	92.614.444	2.574.360.000
Chi phí di dời Nhà máy tại 63 Nguyễn Huy Tường	2.960.841.818	2.960.841.818
Chi phí kiểm định và bảo hành sản phẩm	-	5.396.910.000
Chi phí lãi vay	1.247.802.329	1.905.648.191
Chi phí phải trả khác	1.116.618.618	2.570.562.292
	5.417.877.209	15.408.322.301

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	186.538.687	169.375.182
Bảo hiểm xã hội	7.249.468	-
Bảo hiểm y tế	14.065	1.585.955
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.680.296.722	1.892.964.657
- Công ty CP Cấp quang Việt Nam VINA-OFC	4.789.998.000	-
- Quỹ chính sách xã hội của Công ty	616.316.022	644.316.022
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	83.760.175	92.341.335
- Phải trả, phải nộp khác	1.190.222.525	1.156.307.300
	<u>6.874.098.942</u>	<u>2.063.925.794</u>
b) Dài hạn		
Công ty CP Liên Việt Holdings ⁽ⁱ⁾	833.377.044.995	194.518.161.246
	<u>833.377.044.995</u>	<u>194.518.161.246</u>

⁽ⁱ⁾ Đây là tiền góp vốn của Công ty Cổ phần Liên Việt Holdings cho Dự án Đầu tư xây dựng công trình đa chức năng POSTEF tại 61 Trần Phú, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội theo hợp đồng hợp tác kinh doanh.

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa ⁽ⁱ⁾	18.357.807.852	26.843.118.277
	<u>18.357.807.852</u>	<u>26.843.118.277</u>
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa ⁽ⁱ⁾	82.579.149.328	85.097.518.900
	<u>82.579.149.328</u>	<u>85.097.518.900</u>

⁽ⁱ⁾ Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa được trích cho các sản phẩm hàng hóa theo thời gian và cam kết trong từng hợp đồng cụ thể.

19. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả
	VND	năng trả nợ	VND	VND	VND	năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	352.139.481.412	352.139.481.412	1.277.499.335.587	1.188.869.662.274	7 440.769.154.725	440.769.154.725
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	13.634.215.168	13.634.215.168	44.415.804.672	13.634.215.168	44.415.804.672	44.415.804.672
	365.773.696.580	365.773.696.580	1.321.915.140.259	1.202.503.877.442	485.184.959.397	485.184.959.397
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	179.388.052.836	179.388.052.836	4.078.800.000	13.634.215.168	169.832.637.668	169.832.637.668
	179.388.052.836	179.388.052.836	4.078.800.000	13.634.215.168	169.832.637.668	169.832.637.668
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(13.634.215.168)	(13.634.215.168)	(44.415.804.672)	(13.634.215.168)	(44.415.804.672)	(44.415.804.672)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	165.753.837.668	165.753.837.668			125.416.832.996	125.416.832.996

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	Theo từng mức nhận nợ	khế	185.900.723.492	169.900.758.953
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	Theo từng mức nhận nợ	khế	-	24.929.023.602
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	Lãi suất cơ bản cộng 1,75%/năm	khế	500.000.001	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	Theo từng mức nhận nợ	khế	58.222.066.676	39.512.935.423
- Ngân hàng Bangkok Đại chúng trách nhiệm hữu hạn - Chi nhánh Hà Nội	Theo từng mức nhận nợ	khế	20.908.399.187	19.793.365.400
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	Theo từng mức nhận nợ	khế	129.927.709.398	63.147.800.155
- Các đối tượng khác	Theo từng hợp đồng	hợp	45.310.255.971	34.855.597.879
			440.769.154.725	352.139.481.412

Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện

Số 61 Trần Phú, Phường Điện Biên, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	Năm	
					31/12/2018	01/01/2018
					VND	VND
Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	VND		2019	Thế chấp bằng tài sản cố định ⁽¹⁾	4.489.775.000	7.533.775.000
- Hợp đồng số 56/14/TĐH-POT/VCBHT ngày 17/07/2014	VND	Lãi suất cơ bản cộng 1,75%/năm	2019	Thế chấp bằng tài sản cố định ⁽¹⁾	836.000.000	1.952.000.000
- Hợp đồng số 26/15/TĐH-POT/VCBHT ngày 25/03/2015	VND	Theo từng thời kỳ	2019	Thế chấp bằng tài sản cố định ⁽¹⁾	1.433.775.000	2.741.775.000
- Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 16/17/TĐH/KHDN/VCBHT-TBBĐ	VND	Theo từng thời kỳ	2022	Thế chấp bằng tài sản cố định ⁽¹⁾	1.820.000.000	2.340.000.000
- Hợp đồng tín dụng số 103/17/TĐH/KHDN/VCBHT-TBBĐ	VND	Theo từng thời kỳ	2022	Thế chấp bằng xe ô tô Ford Range XLS 4x2 AT theo Hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông đường bộ	400.000.000	500.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	VND		2021	Thế chấp bằng tài sản cố định ⁽¹⁾	161.264.062.668	171.854.277.836
- Hợp đồng số 10.11.16.016/THD-POT/VIBHN ngày 25/05/2016	VND	Theo từng thời kỳ	2021	Thế chấp bằng tài sản cố định ⁽¹⁾	1.514.700.000	2.120.580.000
- Hợp đồng số 10.11.17.011/TĐH ngày 28/04/2017	VND	Theo từng thời kỳ	2022	Thế chấp bằng tài sản cố định ⁽¹⁾	159.749.362.668	169.733.697.836
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	VND		2023	Thế chấp bằng tài sản là hai máy đập 200 tấn, 300 tấn khung chữ H - 2 trục khuấy	4.078.800.000	-
- Hợp đồng số 263/2018-HDDCVADDDT/NHCT124-POSTEF ngày 11/12/2018	VND	Theo từng thời kỳ	2023	Thế chấp bằng tài sản là hai máy đập 200 tấn, 300 tấn khung chữ H - 2 trục khuấy	4.078.800.000	-
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					169.832.637.668	179.388.052.836
					(44.415.804.672)	(13.634.215.168)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					125.416.832.996	165.753.837.668

⁽¹⁾ Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp tại các ngân hàng và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.



20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	194.300.060.000	45.934.846.208	35.620.697.076	27.238.453.721	303.094.057.005
Lãi trong năm trước	-	-	-	23.219.949.337	23.219.949.337
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	(17.487.005.400)	(17.487.005.400)
Thường trách nhiệm Tổng Giám đốc	-	-	-	(133.000.000)	(133.000.000)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(5.066.767.924)	(5.066.767.924)
Thường Ban điều hành	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Trả thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	-	-	-	(604.680.000)	(604.680.000)
Giảm do nộp truy thu thuế năm trước	-	-	-	(353.236.480)	(353.236.480)
Điều chỉnh giảm do truy thu thuế năm nay	-	-	-	(1.953.652.745)	(1.953.652.745)
Số dư cuối năm trước	194.300.060.000	45.934.846.208	35.620.697.076	24.360.060.509	300.215.663.793
Số dư đầu năm nay	194.300.060.000	45.934.846.208	35.620.697.076	24.360.060.509	300.215.663.793
Lãi trong năm nay	-	-	-	35.650.535.771	35.650.535.771
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	(19.430.006.000)	(19.430.006.000)
Thường trách nhiệm Tổng Giám đốc	-	-	-	(175.928.000)	(175.928.000)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(6.330.257.816)	(6.330.257.816)
Thường Ban điều hành	-	-	-	(562.853.687)	(562.853.687)
Trả thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	-	-	-	(680.680.000)	(680.680.000)
Số dư cuối năm nay	194.300.060.000	45.934.846.208	35.620.697.076	32.830.870.777	308.686.474.061

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 17/NQ-ĐHĐCĐ TN2018 ngày 09/03/2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế trên Báo cáo hợp nhất năm trước		31.651.289.084
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	2%	562.853.687
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20%	6.330.257.816
Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	2%	680.680.000
Chi thường trách nhiệm cho Tổng Giám đốc	1%	175.928.000
Chi trả cổ tức	61%	19.430.006.000

(tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.000 đồng)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018 VND	Tỷ lệ %	01/01/2018 VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	97.142.000.000	49,996%	97.142.000.000	49,996%
Nguyễn Thị Bích Hồng	12.994.520.000	6,688%	12.994.520.000	6,688%
Phạm Thị Thanh Hồng	21.390.000.000	11,009%	21.370.000.000	10,998%
Công ty CP Chứng khoán Liên Việt	22.000.000.000	11,323%	22.000.000.000	11,323%
Các cổ đông khác	40.773.540.000	20,985%	40.793.540.000	20,995%
Cộng	194.300.060.000	100%	194.300.060.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	194.300.060.000	194.300.060.000
- Vốn góp cuối năm	194.300.060.000	194.300.060.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	92.341.335	63.017.513
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	19.430.006.000	17.487.005.400
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	19.430.006.000	17.487.005.400
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	19.438.587.160	17.457.681.560
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	19.438.587.160	17.457.681.560
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả cuối năm	83.760.175	92.341.353

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.440.000	19.440.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	19.430.006	19.430.006
- Cổ phiếu phổ thông	19.430.006	19.430.006
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.430.006	19.430.006
- Cổ phiếu phổ thông	19.430.006	19.430.006

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	35.620.697.076	35.620.697.076
	35.620.697.076	35.620.697.076

21. NGUỒN KINH PHÍ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	4.271.006.440	(39.229.000)
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	2.455.500.000	7.299.229.000
Chi sự nghiệp	(4.011.703.530)	(2.988.993.560)
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	2.714.802.910	4.271.006.440

Theo Quyết định số 1583/QĐ-BCT ngày 04/05/2017 của Bộ trưởng Bộ Công thương về việc giao nhiệm vụ 2017 (đợt 2) các dự án tham gia thực hiện Chương trình phát triển một số ngành công nghiệp công nghệ cao, Công ty được cấp nguồn kinh phí để thực hiện các dự án sau:

- Dự án Đầu tư phát triển sản xuất sản phẩm ăng ten 4G theo tiêu chuẩn LTE-A cho trạm BTS với tổng kinh phí thực hiện dự kiến là 15.738.000.000 VND, trong đó kinh phí từ ngân sách nhà nước cấp là 5.888.000.000 VND, thời gian thực hiện dự kiến là 24 tháng, từ tháng 05/2017 đến tháng 04/2019;
- Dự án ứng dụng làm chủ công nghệ sản xuất sợi thủy tinh dùng cho thông tin quang với tổng kinh phí thực hiện dự kiến là 326.769.000.000 VND, trong đó kinh phí từ ngân sách nhà nước cấp là 6.668.000.000 VND, thời gian thực hiện dự kiến là 24 tháng, từ tháng 05/2017 đến tháng 04/2019.

Trong năm 2018, Công ty tiếp tục được cấp kinh phí để thực hiện các dự án đã được Bộ trưởng Bộ Công thương giao.

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê cơ sở hạ tầng tại các khu công nghiệp và xe ô tô theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2018, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	2.493.214.637	1.982.460.284
- Từ 1 năm đến 5 năm	7.000.832.174	5.825.341.136
- Trên 5 năm	41.701.216.640	48.063.868.891

Công ty ký Hợp đồng thuê đất tại số 61 Trần Phú, phường Điện Biên, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội để sử dụng với mục đích thực hiện dự án đầu tư công trình đa chức năng Postef. Thời hạn thuê đất là 50 năm đến ngày 24/06/2067 với tổng diện tích đất thuê là 9.078 m². Theo hợp đồng thuê đất này, Công ty phải trả tiền thuê đất một lần cho đến ngày đáo hạn hợp đồng cho diện tích đất 7.523 m² và phải trả tiền thuê đất hàng năm cho diện tích đất 1.555 m² nằm trong chỉ giới mở đường Công ty đang sử dụng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2018	01/01/2018
USD	14.079,09	7.723,57
EUR	226,43	237,35
KIP	940.582,00	940.588,00

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.579.357.199.688	1.766.575.734.813
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.568.440.741	6.860.349.943
Doanh thu khác	8.615.798.368	6.356.920.777
	1.600.541.438.797	1.779.793.005.533

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	1.439.530.505.395	1.599.384.333.441
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	9.586.289.781	6.598.098.135
Giá vốn khác	7.678.315.546	4.170.224.286
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.118.967.221)	(3.595.012.002)
	1.454.676.143.501	1.606.557.643.860

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.870.576.249	2.733.689.806
Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.006.028.302	4.614.202.596
Lãi tỷ giá hối đoái phát sinh trong năm	74.050.518	426.608.158
Lãi tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm	157.135.447	222.514.620
	12.107.790.516	7.997.015.180

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	24.611.049.436	17.493.961.570
Lỗ tỷ giá hối đoái phát sinh trong năm	665.770.791	107.175.668
Dự phòng tổn thất đầu tư	12.700.000	549.285.030
	25.289.520.227	18.150.422.268

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.998.887.413	5.620.617.363
Chi phí nhân công	15.289.099.267	15.878.078.849
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	242.396.635	188.706.452
Chi phí khấu hao tài sản cố định	479.544.547	300.468.007
Chi phí dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) bảo hành sản phẩm	(11.003.679.997)	11.199.282.817
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.074.422.918	19.457.764.624
Chi phí khác bằng tiền	10.025.075.378	14.190.173.704
	31.105.746.161	66.835.091.816

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	273.487.229	428.865.696
Chi phí nhân công	21.535.660.718	19.971.182.339
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1.745.407.895	2.038.162.360
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.023.184.830	3.283.363.986
Thuế, phí và lệ phí	119.873.649	107.590.385
Chi phí dự phòng	122.279.707	3.137.205.244
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.049.975.972	14.229.073.636
Chi phí khác bằng tiền	18.336.374.252	18.931.188.238
	57.206.244.252	62.126.631.884

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	163.370.000	-
Thu từ bán phế phẩm, thanh lý vật tư	144.684.024	182.363.135
Tiền thu từ phạt vi phạm hợp đồng	2.901.514.823	146.873.000
Các khoản khác	280.166.173	569.565.632
	3.489.735.020	898.801.767

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Các khoản bị phạt hợp đồng	1.958.552.299	372.059.458
Giá trị còn lại và chi phí từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	2.154.861.376
Các khoản phạt vi phạm hành chính	755.387.188	174.013.971
Các khoản khác	333.083.196	566.944.050
	3.047.022.683	3.267.878.855

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017 (Điều chỉnh lại)
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	44.511.369.179	31.737.710.797
Các khoản điều chỉnh tăng	9.798.826.163	15.465.299.097
- Tăng doanh thu tính thuế do ghi nhận thiếu	-	88.357.809
- Các khoản tiền phạt	755.387.188	174.013.971
- Chi phí lãi vay không được trừ theo quy định tại NĐ20/NĐ-CP của Chính phủ	8.898.716.104	5.228.002.121
- Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi không đủ điều kiện trích lập	-	2.716.323.055
- Chi phí không được trừ khác	144.722.871	151.207.473
- Tăng thu nhập khác của số dự khoản dự phòng đầu tư ra nước ngoài trích lập không đúng quy định	-	7.107.394.668
Các khoản điều chỉnh giảm	10.006.028.302	4.614.202.596
- Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN	10.006.028.302	4.614.202.596
Thu nhập chịu thuế TNDN	44.304.167.040	42.588.807.298
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất thuế TNDN 20%)	8.860.833.408	8.517.761.460
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế phải nộp năm nay	-	308.461.153
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	4.368.705.026	561.129.586
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(8.688.027.209)	(5.018.647.173)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	4.541.511.225	4.368.705.026

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	534.973.922.126	444.756.227.618
Chi phí nhân công	60.257.601.009	49.946.789.421
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	6.497.277.373	7.135.585.590
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.881.960.384	9.729.047.790
Thuế, phí và lệ phí	119.873.649	98.822.385
Chi phí dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng)	(10.881.400.290)	14.336.488.061
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.843.612.655	36.802.448.054
Chi phí khác bằng tiền	48.052.065.653	51.361.718.675
	673.744.912.559	614.167.127.594

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	110.792.546.123	-	132.779.783.986	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	701.821.528.743	(14.268.439.848)	1.012.907.670.958	(14.146.160.141)
Đầu tư ngắn hạn	72.900.000	(12.700.000)	72.900.000	-
	812.686.974.866	(14.281.139.848)	1.145.760.354.944	(14.146.160.141)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	610.601.792.393	531.527.534.248
Phải trả người bán, phải trả khác	1.221.579.524.943	815.224.356.812
Chi phí phải trả	5.417.877.209	15.408.322.301
	1.837.599.194.545	1.362.160.213.361

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính riêng và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Đầu tư ngắn hạn	60.200.000	-	-	72.900.000
	60.200.000	-	-	72.900.000
Tại ngày 01/01/2018				
Đầu tư ngắn hạn	72.900.000	-	-	72.900.000
	72.900.000	-	-	72.900.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	110.792.546.123	-	-	110.792.546.123
Phải thu khách hàng, phải thu khác	662.643.088.895	24.910.000.000	-	687.553.088.895
Cộng	773.435.635.018	24.910.000.000	-	798.345.635.018
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	132.779.783.986	-	-	132.779.783.986
Phải thu khách hàng, phải thu khác	998.517.929.517	243.581.300	-	998.761.510.817
Cộng	1.131.297.713.503	243.581.300	-	1.131.541.294.803

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Vay và nợ	485.184.959.397	125.416.832.996	-	610.601.792.393
Phải trả người bán, phải trả khác	388.202.479.948	833.377.044.995	-	1.221.579.524.943
Chi phí phải trả	5.417.877.209	-	-	5.417.877.209
	878.805.316.554	958.793.877.991	-	1.837.599.194.545
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	365.773.696.580	165.753.837.668	-	531.527.534.248
Phải trả người bán, phải trả khác	620.706.195.566	194.518.161.246	-	815.224.356.812
Chi phí phải trả	15.408.322.301	-	-	15.408.322.301
	1.001.888.214.447	360.271.998.914	-	1.362.160.213.361

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

Toàn bộ số tiền vay nhận được phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng là tiền thực thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong năm phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng là tiền thực trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

36. THÔNG TIN KHÁC

Theo Nghị quyết số 74/NQ-HĐQT ngày 19/06/2018, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua phương án phát hành trái phiếu riêng lẻ của Công ty CP Thiết bị Bưu điện (đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 của Công ty đã thông qua tại Nghị quyết số 17/NQ-ĐHĐCĐ TN2018 ngày 09/03/2018) để đầu tư dự án Nhà máy sản xuất sợi thủy tinh dùng cho thông tin quang tại Tổ hợp công nghiệp Postef, Khu công nghiệp, dịch vụ và đô thị VSIP Bắc Ninh, xã Phù Chẩn, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Loại hình trái phiếu là trái phiếu không chuyển đổi, có đảm bảo bằng tài sản và không kèm chứng quyền, số lượng phát hành là 200.000 trái phiếu, mệnh giá 1.000.000 đồng/trái phiếu, giá trị phát hành (theo mệnh giá) là 200.000.000.000 đồng với kỳ hạn 03 năm, lãi suất 8,5%/năm (cố định trong suốt kỳ hạn trái phiếu). Tại thời điểm kết thúc năm tài chính, Công ty chưa phát hành 200.000 trái phiếu trên.

Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 40/2011/HĐHTĐT/POT-LVH-HL giữa Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện (POSTEF) và Liên danh giữa Công ty Cổ phần Liên Việt Holdings và Công ty Cổ phần Him Lam về việc hợp tác đầu tư xây dựng và khai thác kinh doanh Dự án Đầu tư xây dựng Công trình đa chức năng POSTEF tại 61 Trần Phú, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội. Vốn góp của các bên trong Dự án là 1.039,2 tỷ đồng và Tổng mức đầu tư là 1.574,531 tỷ đồng. Theo đó, POSTEF thực hiện góp vốn bằng lợi thế quyền sử dụng khu đất tương ứng là 530 tỷ đồng (chiếm 51% tổng giá trị vốn góp), Bên Liên danh góp vốn bằng tiền là 509,2 tỷ đồng (chiếm 49% tổng giá trị vốn góp). Theo Hợp đồng này, Liên danh thực hiện hỗ trợ POSTEF chi phí di dời cơ sở kinh doanh, chi phí thuê mặt bằng và chi phí ngừng hoạt động kinh doanh trong giai đoạn chuẩn bị và giai đoạn xây dựng hoàn thành với giá trị khoản gọn là 125 tỷ đồng (chưa bao gồm thuế VAT) và khoản chi phí hỗ trợ này là một phần của khoản vốn góp bằng tiền mà bên Liên danh sẽ thực hiện góp để đầu tư thực hiện Dự án. Ngày 24/06/2017, Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội đã ra Quyết định số 3841/QĐ-UBND phê duyệt chủ trương đầu tư dự án, bao gồm một số thông tin như sau: Quy mô đầu tư: Tổng diện tích ô đất nghiên cứu khoảng 9.078 m², trong đó: Diện tích lập dự án khoảng 7.523m², diện tích đất trong phạm vi mở đường theo quy hoạch khoảng 1.555 m²; Diện tích đất xây dựng công trình khoảng 3.757 m² (Mật độ xây dựng 50%); Diện tích sân đường nội bộ, cây xanh, bãi xe khoảng 3.766 m². Tầng cao công trình gồm: 11 tầng nổi và 06 tầng hầm. Tổng diện tích sàn tầng nổi khoảng 32.306,6 m², tổng diện tích sàn tầng hầm khoảng 43.023,2 m². Chiều cao công trình tính từ cao độ vỉa hè đến đỉnh tum thang khoảng 42,9m. Trong năm, Công ty đã thực hiện nộp tiền ký quỹ để đảm bảo thực hiện dự án theo Công văn số 401/KH&ĐT-NNS ngày 18/01/2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội và tiền thuê đất theo Thông báo 19289/CCT-TB&TK ngày 27/9/2018 của Chi cục thuế quận Ba Đình. Các công việc di dời cơ sở kinh doanh vẫn chưa hoàn thành tại thời điểm kết thúc năm tài chính, do đó, các chi phí di dời, thuê mặt bằng, chi phí trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư xây dựng đến nay chưa được các bên quyết toán.

Ngày 24/04/2012, Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Sông Hồng đã ký Hợp đồng hợp tác đầu tư số 156/HĐĐT/Postef-Songhong ICT ngày 24/04/2012 để thực hiện Dự án tổ hợp đa chức năng tại số 63 Nguyễn Huy Tưởng. Theo hợp đồng này, Liên danh thực hiện hỗ trợ POSTEF chi phí di dời cơ sở kinh doanh và giải phóng mặt bằng với giá trị khoản gọn là 49,5 tỷ đồng (đã bao gồm 10% thuế VAT) và khoản chi phí hỗ trợ này là một phần của khoản vốn góp bằng tiền mà bên Liên danh sẽ thực hiện góp để đầu tư thực hiện Dự án (các chi phí di dời này đã được các bên liên doanh quyết toán và đã được Công ty ghi nhận vào kết quả kinh doanh các năm trước đây). Ngày 08/03/2016, Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội đã ra Quyết định số 1087/QĐ-UBND quyết định chủ trương đầu tư dự án, bao gồm một số thông tin như sau: Quy mô đầu tư: Tổng diện tích ô đất nghiên cứu khoảng 13.022 m². Trong đó: Diện tích đất dành để làm đường giao thông theo quy hoạch khoảng 279 m²; Diện tích lập dự án khoảng 12.743 m². Diện tích đất xây dựng công trình khoảng 6.291,2 m² (Mật độ xây dựng khoảng 49,4%). Tổng diện tích sàn xây dựng công trình khoảng 101.355 m² (chưa bao gồm tầng hầm, tầng kỹ thuật và tum thang). Tầng cao công trình (chưa bao gồm tầng hầm, tầng kỹ thuật và tum thang): 05 - 33 tầng. Đại hội đồng cổ đông Công ty đã chấp thuận chủ trương chuyển nhượng dự án này theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 16/NQ-ĐHĐCĐ TN2017 ngày 09/03/2017. Trong năm 2018, Hội đồng Quản trị Công ty đã thống nhất điều chỉnh tổng mức đầu tư của dự án này theo suất đầu tư của Bộ Xây dựng lên 1.359,656 tỷ đồng (trong đó nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu là 275,248 tỷ đồng, còn lại là vốn vay và vốn huy động hợp pháp khác) để sớm hoàn tất các điều kiện và thủ tục chuyển nhượng dự án này theo chủ trương của Đại hội đồng cổ đông.

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng được điều chỉnh hồi tố theo kết quả kiểm tra thuế của Cục thuế thành phố Hà Nội:

	Mã số	Điều chỉnh lại	Đã trình bày trên báo
			cáo năm trước
		VND	VND
a) Bảng Cân đối kế toán riêng			
- Thuế GTGT được khấu trừ	152	16.731.640.151	18.685.292.896
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	6.814.975.867	3.772.116.570
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	24.360.060.509	29.356.572.551
b) Báo cáo Kết quả kinh doanh riêng			
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	8.517.761.460	5.474.902.163
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	23.219.949.337	26.262.808.634
c) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng			
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(673.670.978.346)	(675.609.323.957)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	505.609.925.206	507.548.270.817

Võ Minh Huệ

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 31 tháng 01 năm 2019

Trần Thị Hòa

Kế toán trưởng



Trần Hải Vân

Tổng Giám đốc